

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo
ngày 29/6/2026

NGHỊ ĐỊNH

sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm và lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Chương I

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ
156/2018/NĐ-CP NGÀY 16 THÁNG 11 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT
LÂM NGHIỆP ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ
91/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2026/NĐ-CP**

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này, bao gồm cả sân, quảng trường, công trình hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông nội bộ trên **2,0 mét**, công trình cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải, viễn thông, bãi đỗ xe nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng thuộc phân khu này.

Trường hợp tổng diện tích xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vượt quá quy định tại điểm này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tiễn và tính chất, quy mô dự án cụ thể có văn bản đề nghị, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận. ”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này, bao gồm cả sân, quảng trường, công trình hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông nội bộ trên **2,0 mét**, công trình cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải, viễn thông, bãi đỗ xe nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 5% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng thuộc phân khu này.

Trường hợp tổng diện tích xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vượt quá quy định tại điểm này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tiễn và tính chất, quy mô dự án cụ thể có văn bản đề nghị, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Việc cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thuộc dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định tại Nghị định này.

Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; phương án quản lý rừng bền vững và đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá sự phù hợp với quy hoạch xây dựng theo quy định ***của pháp luật về xây dựng***.

Đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo phương thức cho thuê môi trường rừng thì một trong những giấy tờ chứng minh hợp pháp về đất đai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng của chủ dự án là tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng theo quy định của Chính phủ về các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng, bao gồm: giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 24 như sau:

“3. Việc cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thuộc dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định Nghị định này.

Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; phương án quản lý rừng bền vững và đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá sự phù hợp với quy hoạch xây dựng theo quy định ***của pháp luật về xây dựng***.

Đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo phương thức cho thuê môi trường rừng thì một trong những giấy tờ chứng minh hợp pháp về đất đai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng của chủ dự án là tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng theo quy định của Chính phủ về các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng, bao gồm: giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

“Điều 46. Cấp dự báo, thông tin dự báo cháy rừng; trực và tuyên truyền về phòng cháy và chữa cháy rừng

1. Cấp dự báo cháy rừng

a) Cấp dự báo cháy rừng gồm 5 cấp, từ cấp I đến cấp V; ký hiệu biển báo cấp cháy rừng là 1/2 hình tròn có đường kính vành ngoài 2,5 m; vành trong 1,8 m nền trắng, xung quanh viền màu đỏ và có mũi tên (quay được) chỉ cấp dự báo từ cấp I đến cấp V. Chi tiết quy định về cấp dự báo cháy rừng tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) ***Chủ tịch*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có rừng ban hành cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng.

c) Cơ quan Kiểm lâm các cấp căn cứ tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn để dự báo và thông tin cấp dự báo cháy rừng liên tục hàng ngày trên các phương tiện thông tin đại chúng khi dự báo đến cấp IV và cấp V.

2. Thông tin dự báo cháy rừng

a) ***Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp và kiểm lâm tổ chức dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng và phát hiện sớm điểm cháy rừng; phối hợp với các cơ quan liên quan, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và các phương tiện thông tin đại chúng khác để đưa tin dự báo, cảnh báo cháy rừng.***

b) ***Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo cơ quan chuyên môn theo dõi thông tin dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường; chủ động tổ chức dự báo, cảnh báo cháy rừng tại địa phương và chỉ đạo kiểm tra, xác minh các điểm cảnh báo cháy rừng để kịp thời phát hiện và xử lý cháy rừng.***

c) ***Chủ rừng chủ động nắm bắt thông tin dự báo, cảnh báo cháy rừng; tổ chức tuần tra, kiểm tra, xác minh các điểm cảnh báo cháy rừng; sẵn sàng phương tiện, thiết bị chữa cháy rừng; cung cấp thông tin khi phát hiện có cháy rừng và tổ chức chữa cháy kịp thời; tổ chức trực, kiểm soát***

người ra vào rừng.

3. Trục phòng cháy và chữa cháy rừng

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm, lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng và các lực lượng chức năng liên quan rà soát, xác định các khu vực trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao trên địa bàn; tổ chức trực và canh gác tại các khu rừng có nguy cơ cháy rừng cao 24/24 giờ trong ngày khi dự báo cháy rừng cấp III, IV, V.

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp và kiểm lâm tổ chức trực khi dự báo cháy rừng cấp III, IV, V và bố trí lực lượng, phương tiện, thiết bị để hỗ trợ địa phương về phòng cháy, chữa cháy rừng theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

c) Người trực có trách nhiệm theo dõi thông tin cấp dự báo cháy rừng, thông tin các điểm cảnh báo cháy rừng và thông báo cho lực lượng chức năng liên quan kiểm tra, xác minh; tiếp nhận thông tin về phòng cháy, chữa cháy rừng của tổ chức, cá nhân và báo cáo lãnh đạo đơn vị để xử lý kịp thời.

4. Tuyên truyền về phòng cháy và chữa cháy rừng

a) Nội dung tuyên truyền phòng cháy và chữa cháy rừng theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này”.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền về phòng cháy và chữa cháy rừng tại địa phương theo quy định của pháp luật.

c) Lực lượng Kiểm lâm có trách nhiệm hướng dẫn, tuyên truyền về phòng cháy và chữa cháy rừng cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý.

d) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng cho cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên, học sinh, sinh viên và quần chúng nhân dân.”

Điều 4. Bổ sung Điều 46a vào sau Điều 46 như sau:

“Điều 46a. Công trình, phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng

1. Công trình phòng cháy và chữa cháy rừng

a) Công trình phòng cháy và chữa cháy rừng bao gồm: đường băng cản lửa, kênh, mương ngăn lửa; suối, hồ, đập, bể chứa nước, trạm bơm, hệ thống cấp nước chữa cháy; chòi quan sát phát hiện cháy rừng; tháp quan trắc lửa rừng; hệ thống biển cấm, biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng, biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy rừng; hệ thống dự báo, cảnh báo cháy rừng; trung tâm chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng và các công trình khác phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy rừng.

b) Đối với loại công trình đã có tiêu chuẩn quốc gia về phòng cháy và

chữa cháy rừng, việc xây dựng thực hiện theo tiêu chuẩn đã được ban hành; đối với các loại công trình chưa có tiêu chuẩn quốc gia về phòng cháy và chữa cháy rừng, việc xây dựng thực hiện theo thiết kế kỹ thuật do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Công trình phòng cháy và chữa cháy rừng được quản lý, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm sẵn sàng phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng

a) Phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng bao gồm: phương tiện cơ giới, thiết bị, máy móc, dụng cụ, hóa chất, công cụ hỗ trợ chuyên dùng cho việc phòng cháy và chữa cháy. Danh mục phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Căn cứ loại rừng và điều kiện, yêu cầu thực tế của từng địa phương, tổ chức, chủ rừng trang bị bổ sung các phương tiện, thiết bị chuyên dùng cho phòng cháy và chữa cháy rừng.

c) Trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng cho lực lượng chuyên ngành về phòng cháy và chữa cháy rừng phải bảo đảm về số lượng và chất lượng, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phòng cháy và chữa cháy rừng trong mọi tình huống cháy rừng.

d) Đối với phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng cơ giới, ngoài việc sử dụng vào công tác chữa cháy rừng, luyện tập và thực tập phương án chữa cháy rừng thì được sử dụng trong các trường hợp sau: phục vụ công tác bảo đảm an ninh chính trị, quốc phòng; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; cấp cứu người bị nạn, xử lý tai nạn khẩn cấp phòng chống thiên tai và khắc phục hậu quả thiên tai; chống chặt phá rừng trái pháp luật và tuần tra, kiểm tra công tác bảo vệ rừng.

đ) Phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng được quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có quyền điều động phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này.”

Điều 5. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 47 như sau:

“5. Quản lý vật liệu cháy rừng và sử dụng lửa

a) Hằng năm, chủ rừng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và thực hiện việc giảm vật liệu cháy rừng để phòng ngừa nguy cơ cháy rừng.

b) Cơ quan Kiểm lâm các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ rừng thực hiện việc giảm vật liệu cháy rừng.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn người dân địa phương việc sử dụng lửa trong sản xuất, canh tác, xử lý thực bì trên địa bàn; chỉ đạo, hướng dẫn người dân thực hiện đúng thời

điểm, địa điểm; tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng đối với các hộ dân có hoạt động sản xuất lâm nghiệp, canh tác gần rừng.”

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 như sau:

“1. Chủ rừng là tổ chức có trách nhiệm thành lập, quản lý hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy rừng; bảo đảm kinh phí, trang bị phương tiện và các điều kiện để duy trì hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy rừng. Số lượng của đội phòng cháy và chữa cháy rừng được bố trí như sau:

a) Chủ rừng có dưới 20 người thường xuyên làm việc tại cơ sở thì bố trí tối thiểu 5 người tham gia đội phòng cháy và chữa cháy rừng, trong đó có 01 Đội trưởng;

b) Chủ rừng có từ 20 người đến 50 người thường xuyên làm việc thì bố trí tối thiểu 10 người tham gia đội phòng cháy và chữa cháy rừng, trong đó có 01 Đội trưởng, 01 Phó Đội trưởng;

c) Chủ rừng có trên 50 người đến 100 người thường xuyên làm việc thì bố trí tối thiểu 15 người tham gia đội phòng cháy và chữa cháy rừng, trong đó có 01 Đội trưởng và 02 Phó Đội trưởng;

d) Chủ rừng có trên 100 người thường xuyên làm việc thì bố trí tối thiểu 25 người tham gia đội phòng cháy và chữa cháy rừng, trong đó có 01 Đội trưởng và 03 Phó Đội trưởng.”

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 50 như sau:

“b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng theo chế độ định kỳ và đột xuất;”

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 51 như sau:

“5. Báo cáo cháy rừng

a) Khi nhận được thông tin hoặc phát hiện cháy rừng xảy ra, cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh thông tin nhanh vụ cháy về cơ quan Kiểm lâm Trung ương để theo dõi, phối hợp huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị chữa cháy rừng khi cần thiết. Nội dung gồm các thông tin chủ yếu sau: thời gian cháy, địa điểm cháy, loại rừng cháy, chủ rừng, lực lượng tham gia chữa cháy, diện tích cháy, mức độ thiệt hại, nguyên nhân (nếu xác định được).

b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày vụ cháy rừng được dập tắt, chủ rừng có trách nhiệm lập báo cáo về cháy rừng gửi cơ quan Kiểm lâm sở tại; trong thời hạn 01 ngày kể từ khi nhận được báo cáo của chủ rừng, cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm báo cáo cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh. Nội dung báo cáo thông tin về cháy rừng của chủ rừng theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan Kiểm lâm sở tại, cơ

quan Kiểm lâm cấp tỉnh báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.”

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 75 như sau:

“Điều 75. Trình tự miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Hồ sơ miễn, giảm, gồm:

a) Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng ***theo Mẫu số 17 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;***

b) Văn bản kê tôn thất thiệt hại về vốn và tài sản; ***văn bản xác nhận hoặc tài liệu chứng minh rủi ro bất khả kháng của cơ quan có thẩm quyền;*** bản sao quyết định giải thể hoặc phá sản của cơ quan có thẩm quyền đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là tổ chức.

2. Trình tự thực hiện:

a) Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) hoặc cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên);

b) Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, ***cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.***

Trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là người giám hộ hoặc người thừa kế, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp và kiểm lâm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc ***kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp và kiểm lâm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn, giảm đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh hoặc Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định miễn, giảm đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên;***

đ) Quyết định miễn, giảm được gửi đến Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng để thực hiện.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 80a như sau:

1. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 như sau:

“d) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh được sử dụng kinh phí cho việc kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công công trình trồng rừng thay thế; mức chi không quá 2% tổng chi phí xây dựng công trình được cấp thẩm quyền phê duyệt. Việc lập dự toán, thẩm định, phê duyệt và quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về xây dựng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quyết toán tiền trồng rừng thay thế:

a) Đơn vị được giao **thực hiện** trồng rừng thay thế thực hiện khóa sổ kế toán, lập báo cáo quyết toán năm và quyết toán hoàn thành công trình theo quy định tại Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đơn vị được giao **thực hiện** tiền trồng rừng thay thế lập báo cáo theo quy định tại điểm a khoản này, trình cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan được phân cấp hoặc cơ quan được giao theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền để xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế;

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng các cấp thực hiện quyết toán tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số mẫu, phụ lục như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 04 và Mẫu số 05 Phụ lục III và bổ sung Mẫu số 06 và Mẫu số 07 vào Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2. Bổ sung Mẫu số 17 vào Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

3. Thay thế Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP bằng Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 69/2010/NĐ-CP NGÀY 21 THÁNG 6 NĂM 2010 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ AN TOÀN SINH HỌC ĐỐI VỚI SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN, MẪU VẬT DI TRUYỀN VÀ SẢN PHẨM CỦA SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 43/2026/NĐ-CP

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Trách nhiệm quản lý rủi ro của sinh vật biến đổi gen đối

với môi trường, đa dạng sinh học, sức khỏe con người và vật nuôi

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; khảo nghiệm, sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển, lưu giữ sinh vật biến đổi gen phải thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro để bảo đảm an toàn sinh học theo quy định của pháp luật. Khi xảy ra rủi ro, tổ chức, cá nhân phải khẩn trương thực hiện biện pháp khắc phục, kịp thời báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ***phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý rủi ro. Trong trường hợp vượt quá khả năng xử lý, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo xử lý rủi ro. Trong trường hợp vượt quá khả năng xử lý rủi ro, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường xử lý.***

3. Tổ chức, cá nhân không tuân thủ các biện pháp quản lý rủi ro thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính, bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Nội dung đánh giá ảnh hưởng của sinh vật biến đổi gen đối với môi trường và đa dạng sinh học được dựa trên cơ sở phân tích các yếu tố sau:

- a) Nguy cơ trở thành sinh vật gây hại;
- b) Nguy cơ ảnh hưởng xấu đến sinh vật không chủ đích;
- c) Nguy cơ làm thay đổi bất lợi đến hệ sinh thái xung quanh. Trong đó, đối với cây trồng biến đổi gen nguy cơ làm thay đổi bất lợi đến hệ sinh thái xung quanh bao gồm: đánh giá ảnh hưởng đến hệ sinh thái đất; đánh giá ảnh hưởng của biện pháp canh tác cây trồng biến đổi gen đối với môi trường và đa dạng sinh học;
- d) Nguy cơ trôi gen;
- đ) Các tác động bất lợi khác đến sức khỏe con người, vật nuôi, môi trường và đa dạng sinh học.”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản, cụm từ Điều 18 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 18 như sau:

“d) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng tổ chức họp, đi kiểm tra thực tế (nếu cần) và hoàn thành báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và gửi Cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao để trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định.

Trường hợp Hội đồng đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hoặc giải trình

thông tin, Cơ quan chuyên môn gửi văn bản yêu cầu nhưng không quá 14 ngày làm việc. Hết thời gian bổ sung hoặc giải trình thông tin, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục thẩm định theo hồ sơ hiện có. Thời gian bổ sung hoặc giải trình thông tin không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 18 như sau:

“7. Công khai thông tin về Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện công khai thông tin về việc cấp và thu hồi Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen trên Trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) *Trường hợp có thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin, tổ chức, cá nhân tiếp nhận giấy phép gửi thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Mẫu số 37 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường công khai việc thay đổi thông tin theo quy định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.*

3. Bãi bỏ cụm từ “, cấp lại” tại tên và khoản 1 Điều 18.

4. Bãi bỏ khoản 5 Điều 18.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số cụm từ Điều 23 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Sinh vật biến đổi gen được cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học để phóng thích ra môi trường *khi đã được* khảo nghiệm trong điều kiện cụ thể của Việt Nam *và được Hội đồng an toàn sinh học kết luận sinh vật biến đổi gen không có khả năng gây ra rủi ro không kiểm soát được đối với môi trường và đa dạng sinh học.*”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 23 như sau:

“b) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng một trong các hình thức: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay hồ sơ khi đảm bảo tính đầy đủ đối với trường hợp nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ khi đảm bảo tính đầy đủ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ hợp lệ, tổ chức, cá

nhân đăng ký có trách nhiệm nộp phí thẩm định hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học theo quy định hiện hành.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân hoàn thành nộp phí thẩm định, Cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định thành lập Tổ chuyên gia xem xét hồ sơ cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học và đăng tải Báo cáo tóm tắt đánh giá rủi ro quy định tại điểm a khoản này trên Trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến rộng rãi trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải. Hoạt động của Tổ chuyên gia thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi kết thúc thời gian lấy ý kiến rộng rãi, Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện tổng hợp ý kiến góp ý (nếu có) theo quy định tại Mẫu số 20 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Tổ chuyên gia hoàn thành Báo cáo đánh giá hồ sơ theo quy định tại Mẫu số 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và gửi Hội đồng an toàn sinh học thông qua Cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Báo cáo đánh giá hồ sơ của Tổ chuyên gia, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng an toàn sinh học.

Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng, Hội đồng an toàn sinh học họp thẩm định và hoàn thành Báo cáo kết quả thẩm định theo quy định tại Mẫu số 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định để trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định.

Trường hợp Hội đồng đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hoặc giải trình thông tin, Cơ quan chuyên môn gửi văn bản yêu cầu nhưng không quá 22 ngày làm việc ~~đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài, không quá 05 ngày làm việc đối với tổ chức, cá nhân trong nước~~. Hết thời gian bổ sung hoặc giải trình thông tin, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục thẩm định theo hồ sơ hiện có. Thời gian bổ sung hoặc giải trình thông tin không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định tại Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học, Bộ Nông nghiệp và Môi trường công khai thông tin về Giấy chứng nhận an toàn sinh học trên Trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.

3. Sửa đổi khoản 4 Điều 23 như sau:

“4. Công khai thông tin về tổ chức, cá nhân tiếp nhận cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học

Trường hợp có thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin, tổ chức, cá nhân tiếp nhận giấy phép gửi thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Mẫu số 37 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường công khai việc thay đổi thông tin theo quy định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.

3. Bãi bỏ cụm từ “, cấp lại” tại tên và khoản 1 Điều 23.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Điều kiện sinh vật biến đổi gen được sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi

1. Sinh vật biến đổi gen được đề nghị cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Sinh vật biến đổi gen được Hội đồng an toàn thực phẩm, thức ăn chăn nuôi biến đổi gen (*sau đây gọi tắt là Hội đồng*) thẩm định Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận *sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi* kết luận sinh vật biến đổi gen đó không có rủi ro không kiểm soát được đối với sức khỏe con người, vật nuôi *khi sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi*;

b) Sinh vật biến đổi gen *đã* được *cơ quan có thẩm quyền của* ít nhất 05 nước thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) hoặc Nhóm các nước có nền kinh tế lớn (G20) cho phép sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và *chưa có bằng chứng khoa học về* rủi ro *không kiểm soát được đối với sức khỏe con người, vật nuôi tại các quốc gia* đó.

2. Sinh vật biến đổi gen được cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm thì được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số cụm từ Điều 33 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 33 như sau:

“c) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng một trong các hình thức: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ đối với trường hợp nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ khi đảm bảo tính đầy đủ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, trường hợp hồ sơ không hợp lệ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ hợp lệ, tổ chức, cá nhân đăng ký có trách nhiệm nộp phí thẩm định hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận theo quy định hiện hành.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện đăng tải Báo cáo Tóm tắt đánh giá rủi ro trên Trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến rộng rãi. Trong 20 ngày làm việc kể từ ngày thông tin được đăng tải ~~đối với hồ sơ đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 16 Nghị định này hoặc 10 ngày làm việc đối với hồ sơ đăng ký theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 16 Nghị định này~~, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp ý kiến góp ý (nếu có) theo quy định tại Mẫu số 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gửi Hội đồng.

Trước thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời gian đăng tải Báo cáo Tóm tắt đánh giá rủi ro, ~~Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ~~, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng an toàn thực phẩm, thức ăn chăn nuôi biến đổi gen. Hoạt động của Hội đồng theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng đối với hồ sơ đăng ký theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 16 Nghị định này và 67 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng đối với hồ sơ đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 16 Nghị định này, Hội đồng họp thẩm định và hoàn thành Báo cáo thẩm định theo quy định tại Mẫu số 29 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để đánh giá hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận.

Trường hợp Hội đồng đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hoặc giải trình thông tin, Cơ quan chuyên môn gửi văn bản yêu cầu nhưng không quá 22 ngày làm việc. Hết thời gian bổ sung hoặc giải trình thông tin, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục thẩm định theo hồ sơ hiện có. Thời gian bổ sung hoặc giải trình thông tin không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ khi có kết quả thẩm định của Hội đồng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Y tế đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Bộ Y tế có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản đề nghị. ***Hết thời hạn quy định tại khoản này mà Bộ Y tế không có***

ý kiến bằng văn bản thì được coi là thống nhất với kết quả thẩm định của Hội đồng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc từ khi có văn bản của Bộ Y tế ***hoặc kể từ ngày hết thời hạn lấy ý kiến quy định tại khoản này***, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định tại Mẫu số 30 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc từ khi có kết quả thẩm định của Hội đồng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thức ăn chăn nuôi theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định tại Mẫu số 30 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày quyết định cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Môi trường công khai thông tin về Giấy xác nhận trên Trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”

2. Sửa đổi khoản 3 Điều 33 như sau:

“3. Công khai thông tin về thay đổi tổ chức, cá nhân được cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi

Trường hợp có thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân được cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin, cá nhân tiếp nhận giấy phép gửi thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Mẫu số 37 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường công khai việc thay đổi thông tin theo quy định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 33 như sau:

“a) Giấy xác nhận bị xem xét thu hồi trong các trường hợp sau đây:

Có bằng chứng khoa học mới ***cho thấy sinh vật biến đổi gen đã được cấp Giấy xác nhận có rủi ro không kiểm soát được đối với sức khỏe con người hoặc vật nuôi;***

Tổ chức, cá nhân cung cấp-thông tin ***sai lệch, giả mạo hoặc không trung thực*** có tính chất quyết định cho việc cấp Giấy xác nhận;”.

4. Bãi bỏ cụm từ sau:

a) Bãi bỏ cụm từ “, cấp lại” tại tên và khoản 1 Điều 33;

b) Bãi bỏ cụm từ “phát triển” tại điểm b khoản 2 Điều 33.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản, cụm từ của Điều 37a như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 37a như sau:

“2. Sinh vật biến đổi gen sử dụng trong sản xuất khép kín *khi đáp ứng các yêu cầu sau:*

a) Được hình thành từ sinh vật nhận không có nguy cơ gây bệnh cho con người, động vật, thực vật, không có nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường và đa dạng sinh học;

b) Được hình thành từ vật liệu di truyền không có đặc tính gây hại;

c) Không có nguy cơ gây bệnh cho con người, động vật, thực vật, không có nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường và đa dạng sinh học

d) Có lịch sử sử dụng an toàn trong sản xuất khép kín theo tiêu chuẩn của ít nhất 01 quốc gia thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) hoặc Nhóm các nước có nền kinh tế lớn (G20).”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 37a như sau:

“a) Có hệ thống sản xuất khép kín đảm bảo, không phát tán sinh vật biến đổi gen **sống** ra môi trường bên ngoài;”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 37a như sau:

“b) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng một trong các hình thức: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay hồ sơ khi đảm bảo tính đầy đủ đối với trường hợp nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ khi đảm bảo tính đầy đủ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng an toàn sinh học.

Trong thời hạn 50 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng tổ chức họp và hoàn thành báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ theo quy định tại Mẫu số 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và gửi Cơ quan chuyên môn được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định để trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp Hội đồng đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hoặc giải trình

thông tin, Cơ quan chuyên môn gửi văn bản yêu cầu nhưng không quá 22 ngày làm việc. Hết thời gian bổ sung hoặc giải trình thông tin, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục thẩm định theo hồ sơ hiện có. Thời gian bổ sung hoặc giải trình thông tin không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả của Hội đồng an toàn sinh học và hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định cấp Giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định tại Mẫu số 35 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 37a:

“7. Công khai thông tin về Giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện công khai thông tin về sinh vật biến đổi gen được cấp và thu hồi Giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín trên Trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trường hợp có thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin, tổ chức, cá nhân tiếp nhận Giấy chứng nhận gửi thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Mẫu số 37 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường công khai việc thay đổi thông tin theo quy định trên Trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.

3. Bãi bỏ cụm từ “, cấp lại” tại tên và khoản 1 Điều 37a.

4. Bãi bỏ khoản 5 Điều 37a.

Điều 19. Bãi bỏ một số cụm từ tại các điều Nghị định số 69/2010/NĐ-CP như sau:

1. Bãi bỏ cụm từ “, trừ trường hợp quy định tại Điều 24 của Nghị định này” tại Điều 37 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ cụm từ “, trừ trường hợp quy định tại Điều 29 của Nghị định này” tại Điều 38 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP.

3. Bãi bỏ cụm từ “, trừ trường hợp quy định tại Điều 34 của Nghị định này” tại Điều 39 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều khoản và mẫu tại Phụ lục của Nghị định số 43/2026/NĐ-CP như sau:

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 42 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen được đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kết quả thực hiện hoạt động sản xuất tại giấy chứng nhận theo quy định tại Mẫu số 38 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”.

2. Sửa đổi khoản 4 Điều 42 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân được cấp hoặc được tiếp nhận Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, Giấy chứng nhận an toàn sinh học, Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, Giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định tại giấy phép, giấy chứng nhận do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp và các quy định pháp luật về an toàn sinh học.”

3. Bãi bỏ Mẫu số 07, Mẫu số 24, Mẫu số 31 và Mẫu số 36 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

4. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 05, Mẫu số 18, Mẫu số 21, Mẫu số 22, Mẫu số 33, Mẫu số 34 và Mẫu số 35 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

5. Bổ sung Mẫu số 37 và Mẫu số 38 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

6. Sửa đổi Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Chương III

SỬA ĐỔI MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 08/2022/NĐ-CP NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 48/2026/NĐ-CP

Điều 21. Sửa đổi điểm c và điểm d khoản 6 Điều 21 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP như sau:

“c) Việc thành lập ban quản lý hoặc giao tổ chức quản lý di sản thiên nhiên trong trường hợp di sản thiên nhiên là khu bảo tồn thiên nhiên được thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản. Việc thành lập ban quản lý hoặc giao tổ chức quản lý trong trường hợp di sản thiên nhiên là danh lam thắng cảnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Trường hợp di sản thiên nhiên có các khu bảo tồn thiên nhiên hoặc các danh lam thắng cảnh do các ban quản lý khác nhau quản lý hoặc được giao cho các tổ chức khác nhau quản lý thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sắp xếp hoặc chỉ giao một ban quản lý hoặc một tổ chức có năng lực và

bảo đảm nguồn lực quản lý di sản thiên nhiên đó.

Trường hợp di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường thống nhất với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan ~~trình Thủ tướng Chính phủ~~ và quyết định sáp nhập hoặc giao một ban quản lý hoặc giao một tổ chức quản lý di sản thiên nhiên đó;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mô hình ban quản lý hoặc giao tổ chức quản lý di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn quản lý không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Trường hợp di sản thiên nhiên không thuộc quy định tại điểm c khoản này nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ~~thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ~~ quyết định mô hình quản lý hoặc giao tổ chức quản lý di sản thiên nhiên đó;”.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm .

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, Giấy chứng nhận an toàn sinh học, Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, Giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín đã được cấp lại thì tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn theo quy định pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

2. Đối với Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, Giấy chứng nhận an toàn sinh học, Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, Giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

3. Đối với hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là cá nhân thì cung cấp quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (đối với cá nhân là người giám hộ) hoặc giấy chứng tử, chứng nhận mất tích trong trường hợp chết hoặc mất tích (đối với cá nhân là người thừa kế) khi được yêu cầu xác minh cho đến ngày Luật Hộ tịch số 03/2026/QH16 có hiệu lực thi hành (01/3/2027).

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG